

TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý II năm 2022

Hà Nội, tháng 7 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Tại ngày 30/6/2022	Tại ngày 01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+ 120+ 130+ 140+ 150)	100	2.831.455.070.382	3.330.819.320.100
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110	9.058.818.635	7.721.552.496
1. Tiền	111	9.058.818.635	3.721.552.496
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120	-	5.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130	2.743.313.963.132	3.249.150.671.892
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.851.093.851.174	2.407.935.326.427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	47.586.421.542	41.391.304.993
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	906.067.733.337	850.194.008.674
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(61.434.042.921)	(50.369.968.202)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	52.394.204.204	44.287.102.618
1. Hàng tồn kho	141	53.265.803.725	46.059.409.580
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(871.599.521)	(1.772.306.962)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150=151+152+153+154+155)	150	26.688.084.411	24.659.993.094
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	721.282.219	143.783.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	25.844.274.242	24.516.189.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	122.527.950	19.718
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200	1.017.538.454.020	1.008.114.245.268
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210	7.027.000.000	7.027.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7.027.000.000	7.027.000.000
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	25.545.170.085	27.121.192.314
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	23.539.717.347	25.066.768.948
- Nguyên giá	222	100.218.160.927	98.858.119.880
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(76.678.443.580)	(73.791.350.932)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	2.005.452.738	2.054.423.366
- Nguyên giá	228	3.915.426.876	3.915.426.876
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.909.974.138)	(1.861.003.510)
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	-	-

IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	330.181.861.093	314.455.811.007
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	330.181.861.093	314.455.811.007
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	588.950.699.212	592.075.703.004
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	364.109.145.060	364.109.145.060
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	224.841.554.152	227.966.557.944
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	65.833.723.630	67.434.538.943
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	65.833.723.630	67.434.538.943
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	3.848.993.524.402	4.338.933.565.368
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1.236.777.672.566	1.756.167.467.081
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	784.093.956.070	1.315.847.428.530
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	729.824.737.156	1.273.028.661.889
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	30.715.931.676	26.402.991.910
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2.658.193.930	2.737.713.509
4. Phải trả người lao động	314	1.656.984.715	595.733.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	14.053.270.784	9.016.113.338
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	1.358.726.770	240.103.381
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	3.826.111.039	3.826.111.039
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	452.683.716.496	440.320.038.551
1. Phải trả dài hạn khác	337	338.885.868.120	324.522.190.175
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	113.797.848.376	115.797.848.376
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	2.612.215.851.836	2.582.766.098.287
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410	2.612.215.851.836	2.582.766.098.287
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	1.422.939.000.000	1.422.939.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.422.939.000.000	1.422.939.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.063.991.250.000	1.063.991.250.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	125.285.601.836	95.835.848.287
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	95.835.848.287	66.181.562.623
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	29.449.753.549	29.654.285.664
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	3.848.993.524.402	4.338.933.565.368

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2022

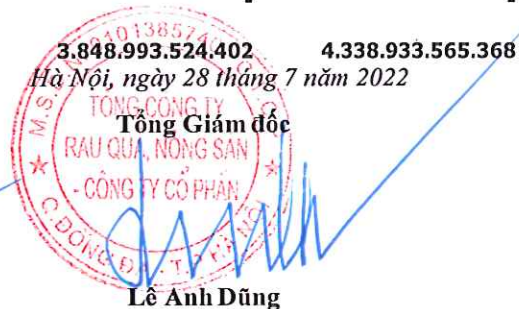
Người lập biểu


Nguyễn Thị Linh

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Linh

Tổng Giám đốc


Lê Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2022	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	29.449.753.549	2.507.617.033
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.936.063.276	2.646.042.481
- Các khoản dự phòng	03	10.163.367.278	(2.321.807.056)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.151.591
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(45.113.784.979)	(31.903.005.307)
- Chi phí lãi vay	06	-	6.215.273.497
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08	(2.564.600.876)	(22.844.727.761)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	494.772.634.041	(343.235.851.541)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(8.107.101.586)	(90.759.872.490)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(486.191.536.715)	402.617.234.347
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.600.815.313	2.331.993.213
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(10.303.559.089)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	13.818.000.000	20.158.289.093
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.114.893.952)	(19.781.961.984)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)	20	7.213.316.225	(61.818.456.212)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(15.726.050.086)	(59.980.941.540)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	10.950.000.000	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	900.000.000	31.903.005.307
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30	(3.876.050.086)	(28.077.936.233)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	43.391.519.716
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.000.000.000)	(17.590.719.840)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	(2.000.000.000)	25.800.799.876
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	1.337.266.139	(64.095.592.569)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.721.552.496	80.041.637.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(11.151.591)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	9.058.818.635	15.934.893.187

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Rau quả, nông sản. Ngày 04/01/2016 Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và chính thức đổi tên thành TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN – CÔNG TY CỔ PHẦN theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 2 ngày 04 tháng 01 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. vốn điều lệ của Tổng Công ty là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 31 tháng 07 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp là 1.422.939.000.000 đồng (*Một nghìn, bốn trăm hai mươi hai tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu đồng*).

Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 ngày 28/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch: Tầng 12, tòa nhà Vinafor, 127 Lò Đúc, Phường Đồng Mác, Q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2022, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Tổng Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên kết				
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
3	Công ty CP Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
4	Công ty CP Thực phẩm và Nước giải khát Donanewtower	32,36	32,36	Sản xuất, Kinh doanh nước giải khát

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương - Chi nhánh Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là:

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 33 năm.

- Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 2 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê từ 23 đến 38 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty bao gồm cả các khoản phải trả gồm cả các khoản phải trả giữa Tổng Công ty và Công ty liên doanh, liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay phải trả: trích trước theo hợp đồng vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá nông sản.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết và lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh rau quả, nông sản và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	81.338.511	198.465.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.977.480.124	3.523.087.033
Các khoản tương đương tiền (*)	0	4.000.000.000
Tổng	<u>9.058.818.635</u>	<u>7.721.552.496</u>

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	5.000.000.000	5.000.000.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.851.093.851.174	2.407.935.326.427
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	178.964.162.404	699.545.304.404
Công ty CP Nông sản BIVC Quốc tế	557.379.181.125	557.379.181.125
Công ty CP xuất nhập khẩu Thủ công Mỹ Nghệ	438.782.445.740	450.382.445.740
Công ty CP kinh doanh và thương mại Thịnh Phát	617.931.279.010	628.431.279.010
Các đối tượng khác	<u>58.036.782.895</u>	<u>72.197.116.148</u>
Tổng	<u>1.851.093.851.174</u>	<u>2.407.935.326.427</u>

5.5 Trả trước cho người bán

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước người bán ngắn hạn	47.586.421.542	41.391.304.993
Gomes & Gomes, S.A	36.880.249.061	36.880.249.061
Đối tượng khác	<u>10.706.172.481</u>	<u>4.511.055.932</u>
Tổng	<u>47.586.421.542</u>	<u>41.391.304.993</u>

5.6 Chi phí trả trước

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	721.282.219	143.783.627
Chi phí thuê văn phòng, cửa hàng	562.529.656	130.410.718
Chi phí ngắn hạn khác	158.752.563	13.372.909
Dài hạn	65.833.723.630	67.434.538.943
Tiền thuê đất (*)	65.722.600.913	66.440.709.749
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	111.122.717	498.767.027
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	0	495.062.167
Tổng	<u>66.555.005.849</u>	<u>67.578.322.570</u>

(*) Tổng Công ty trả trước tiền thuê đất trả tiền một lần cho các thửa đất mà đơn vị đang quản lý và sử dụng tại Quyền sử dụng đất ở KCN Vĩnh Lộc, Hồ Chí Minh; Số 58 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội; Kho Thường Tín, xã Liên Phương Hà Nội; Kho Cầu Tiên Giải Phóng Hà Nội.

5.7 Tài sản dở dang dài hạn

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch (*)	299.110.744.110	286.579.796.383
Dự án 58 Lý Thái Tổ	22.515.077.201	19.837.999.196
Dự án khác	8.556.039.782	8.038.015.428
Tổng	<u>330.181.861.093</u>	<u>314.455.811.007</u>

(*) Dự án xây dựng tòa nhà hỗn hợp gồm chung cư, văn phòng và kinh doanh dịch vụ thương mại, kinh doanh phát triển nhà ở, thương mại dịch vụ. Quy mô xây dựng: 5 tầng hầm, 24 tầng nổi và 01 tum. Khối để thương mại dịch vụ từ tầng 1 đến tầng 5, khối tháp căn hộ từ tầng 5 đến tầng 24. Dự án khởi công vào cuối quý 1/2020, theo quyết định số 23/QĐ-HĐQT ngày 25/12/2021, do ảnh hưởng của Đại dịch Covid tiến độ của dự án được điều chỉnh dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác từ quý II/2023 (kế hoạch ban đầu là quý II/2022). Tổng mức đầu tư của dự án bao gồm cả lãi vay là 996,906 tỷ đồng. Giá trị Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp cho khoản vay là: 164.848.084.927 đồng.

5.8 Người mua trả tiền trước

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	30.715.931.676	26.402.991.910
Công ty WILSON	0	100.000.000
Công ty CP Nông nghiệp Việt Phi	26.000.000.000	26.000.000.000
Đối tượng khác	4.715.931.676	302.991.910
Tổng	<u>30.715.931.676</u>	<u>26.402.991.910</u>

5.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2022	01/01/2022
Ngắn hạn	729.824.737.156	1.273.028.661.889
Công ty Cp Nông sản Cavi Việt Nam	379.984.405.260	440.565.546.960
Công ty Cổ phần Nông sản Bờ biển ngà	327.079.443.322	787.079.443.322
Đối tượng khác	22.760.888.574	45.383.671.607

5.10 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2022	01/01/2022
Vay dài hạn		
Ngân hàng Vietcombank	113.797.848.376	115.797.848.376

Khoản vay Vietcombank - Chi nhánh Sở Giao dịch (Chi nhánh đầu mối), Vietcombank - CN Thăng Long, Vietcombank- CN Nam Hà Nội theo Hợp đồng vay số KH1-200166/HĐCVDAĐT/VEGETEXCO ngày 22/09/2020 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số SĐ01 - ĐCVDAĐT ngày 23/10/2020. Hạn mức tín dụng: 650.000.000.000 đồng. Mục đích tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Tòa nhà hỗn hợp số 02 Phạm Ngọc Thạch, thời gian vay tối đa 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân/cấp tín dụng đầu tiên, lãi suất được quy định trong từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

5.11 Chi phí phải trả

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	14.053.270.784	9.016.113.338
Chi phí lãi vay phải trả	11.056.643.103	8.597.845.104
Chi phí mua hàng	2.996.627.681	347.971.000
Chi phí khác	0	70.297.234
Tổng	<u>14.053.270.784</u>	<u>9.016.113.338</u>

5.12 Phải trả khác

	30/6/2022	01/01/2022
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn	1.358.726.770	240.103.381
Kinh phí công đoàn	92.291.340	62.601.520
Bảo hiểm xã hội;	0	2.301.835
Trích trước đóng hàng dự trữ QG	1.120.086.389	-
Các khoản phải trả khác	146.349.041	175.200.026
Dài hạn	338.885.868.120	324.522.190.175
Ông Chu Văn Dũng (1)	25.033.460.146	24.146.907.346
Ông Nguyễn Toàn Thắng (2)	25.032.406.301	24.099.599.247

Ông Nguyễn Hồng Quang (3)	281.835.498.630	269.294.802.055
Công ty CP Tân Mai (4)	1.992.382.862	1.992.382.862
Công ty CP và TM đầu tư TIC Hà Nội (4)	4.609.710.516	4.609.710.516
Công ty Bao bì và Xuất Nhập Khẩu (4)	281.966.999	281.966.999
Phải trả khác	361.000	-
Cổ tức năm 2016	35.132.900	35.132.900
Cổ tức năm 2017	45.576.250	61.688.250
Tổng cộng	340.244.594.890	324.762.293.556

(1) Khoản phải trả dài hạn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2302/2018/HTKD/TDT-VEG giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Chu Văn Dũng ngày 23 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Chu Văn Dũng góp toàn bộ giá trị hợp đồng, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản- Công ty Cổ phần có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư.

(2) Khoản phải trả dài hạn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2802/2018/HTKD/TR-NTT giữa Tổng công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và Ông Nguyễn Toàn Thắng ngày 28 tháng 02 năm 2018. Theo đó, ông Nguyễn Toàn Thắng góp toàn bộ giá trị hợp đồng, khoản góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty Cổ phần có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư.

(3) Khoản phải trả theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0311/2020/HTKD/NHQ-VEG ngày 03/11/2020 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0312/2020/HTKD/NHQ-VEG ngày 03/12/2020 giữa Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP và ông Nguyễn Hồng Quang. Theo đó, Ông Nguyễn Hồng Quang góp toàn bộ, khoản vốn góp sẽ giao cho Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần quản lý, có toàn quyền quản lý, sử dụng vốn góp để thực hiện các công việc trong các phương án đầu tư.

(4) Khoản phải trả lãi chậm trả tiền hàng theo các hợp đồng mua hàng với lãi suất 10,5%/năm trên số dư nợ thực tế chưa thanh toán.

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/6/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Tập đoàn T&T	574.016.180.000	574.016.180.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội	213.900.000.000	213.900.000.000
Công ty TNHH Nông nghiệp T&T	349.370.000.000	349.370.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm hàng không Việt Nam	108.238.000.000	108.238.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	174.353.820.000	174.353.820.000
Cổ đồng khác	3.061.000.000	3.061.000.000
Tổng	1.422.939.000.000	1.422.939.000.000

6. Thông tin khác

Các tài sản tiềm tàng

Theo biên bản làm việc Ngày 15/12/2020 giữa Cục thuế Thành phố Hà Nội và Tổng Công ty Rau quả, Nông sản – Công ty Cổ phần, Tổng Công ty được điều chỉnh giảm số thuế TNDN truy thu qua kiểm tra và số tiền chậm nộp tương ứng do xác định lại chi phí lãi vay được trừ theo quy định tại Điều 1 Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020, Số thuế TNDN truy thu điều chỉnh giảm: 11.852.996.275 đồng, tiền chậm nộp điều chỉnh giảm tương ứng: 1.891.738.205 đồng. Toàn bộ số thuế điều chỉnh giảm này Tổng Công ty được bù trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các năm tiếp theo nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ năm 2020. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản thuế thu nhập doanh nghiệp được bù trừ cho các năm tài chính tiếp theo (tối đa không quá 5 năm kể từ năm 2020 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này).

